ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 93 /2026/QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hoạt động canh tác trên vùng canh tác cây trồng hữu cơ được xác định và công bố rộng rãi trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình; tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến canh tác cây trồng hữu cơ trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Canh tác hữu cơ là quá trình sử dụng tài nguyên thiên nhiên, trang thiết bị, vật tư nông nghiệp và áp dụng quy trình sản xuất phù hợp tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ để tạo ra các sản phẩm cây trồng hữu cơ.

2. Vùng canh tác hữu cơ là vùng canh tác đáp ứng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và được Ủy ban nhân dân thành phố xác định và công bố rộng rãi.

Điều 3. Nguyên tắc canh tác trên vùng canh tác hữu cơ

1. Canh tác trên vùng canh tác hữu cơ đáp ứng theo yêu cầu tại Điều 69 của Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.

2. Sản xuất trên vùng canh tác hữu cơ thực hiện theo Điều 4 Nghị định số 109/2018/NĐ-CP về nông nghiệp hữu cơ.

Điều 4. Quy định canh tác trên vùng canh tác hữu cơ

1. Quy định về sử dụng đất, nước, không khí trong vùng canh tác hữu cơ

a) Về đất

Canh tác hữu cơ phải đáp ứng QCVN 03:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

b) Về nước

Nước sử dụng trong canh tác hữu cơ cần được sử dụng hợp lý theo nhu cầu của cây trồng và tránh lãng phí. Phải áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước để tránh bị ô nhiễm. Việc sử dụng, thoát nước trong vùng canh tác hữu cơ phải bảo đảm không làm ô nhiễm nguồn nước sử dụng cho nuôi trồng thủy sản, không xả trực tiếp nước thải chưa được xử lý hoặc các chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất vào sông, kênh, rạch, ao, hồ; khuyến khích áp dụng các biện pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước và xử lý nước trước khi thải ra môi trường. Đảm bảo phải đáp ứng yêu cầu theo QCVN 08:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, QCVN 09:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

c) Về không khí

Chất lượng môi trường không khí trong vùng canh tác hữu cơ phải được kiểm soát, tạo môi trường sống cho sinh vật, vi sinh vật có ích. Đảm bảo phải đáp ứng yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

2. Chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ

a) Thời gian chuyển đổi theo mục 5.1.2 TCVN 11041-2:2017 tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ, phải đảm bảo tối thiểu đối với cây hàng năm, là 12 tháng; đối với cây lâu năm là 18 tháng.

b) Thời điểm bắt đầu chuyển đổi là ngày ghi nhận việc quản lý sản xuất hữu cơ trong hồ sơ hoặc ngày mà tổ chức chứng nhận chấp nhận đơn đăng ký.

c) Thời gian chuyển đổi có thể được rút ngắn nếu có bằng chứng về việc không sử dụng chất cấm làm vật tư, nguyên liệu đầu vào hoặc không thực hiện các hoạt động bị cấm. Thời gian chuyển đổi sau khi rút ngắn không được ít hơn 6 tháng.

d) Giai đoạn chuyển đổi có thể kéo dài trên cơ sở nhận diện và đánh giá các nguy cơ có liên quan. Cây trồng thu hoạch trong vòng 36 tháng sau khi sử dụng chất cấm đối với cây trồng hoặc đối với đất thì không được ghi nhãn liên quan đến hữu cơ.

đ) Nếu không chuyển đổi đồng thời toàn bộ cơ sở thì phải chia diện tích sản xuất thành từng khu vực nhỏ trong đó có sự tách biệt giữa khu vực trồng trọt hữu cơ với khu vực không sản xuất hữu cơ. Cơ sở có thể mở rộng dần phạm vi trồng trọt hữu cơ bằng cách áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ ngay từ khi bắt đầu việc chuyển đổi trên các diện tích thích hợp.

3. Yêu cầu đối với khu vực sản xuất: Phải được thực hiện theo mục 5.1.1 TCVN 11041-2:2017 tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ.

a) Khu vực canh tác hữu cơ phải được khoanh vùng, phải có vùng đệm hoặc hàng rào vật lý tách biệt với khu vực không sản xuất hữu cơ, cách xa khu vực môi trường bị ô nhiễm hoặc khu tập kết, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, bệnh viện.

b) Chiều cao của cây trồng trong vùng đệm và chiều rộng cụ thể của vùng đệm phụ thuộc vào chiều cao cây trồng trong khu vực sản xuất thông thường, nguồn gây ô nhiễm cần được xử lý, địa hình của cơ sở và điều kiện khí hậu địa phương.

c) Nếu có nguy cơ ô nhiễm từ bên ngoài do nguồn nước thì bên ngoài vùng đệm tạo một bờ đất hoặc rãnh thoát nước triệt để nhằm tránh nước xâm lấn, ô nhiễm vào khu vực sản xuất hữu cơ.

d) Các cây trồng trong vùng đệm không được chứng nhận là sản phẩm hữu cơ.

4. Quản lý sinh vật gây hại: Áp dụng các biện pháp ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật gây hại sau:

a) Luân canh cây trồng, quản lý dinh dưỡng đối với đất và cây trồng.

b) Các biện pháp vệ sinh để loại bỏ các mầm bệnh, hạt cỏ dại và môi trường sống cho sinh vật gây hại.

c) Sử dụng loài, giống cây trồng có khả năng kháng các loài sinh vật gây hại phổ biến và thích nghi với môi trường.

d) Kiểm soát sinh vật gây hại: Bảo vệ các loài thiên địch của sinh vật gây hại qua việc tạo môi trường sống thuận lợi; phóng thích các loài thiên địch, bao gồm cả các loài côn trùng ăn thịt và các loài ký sinh; trồng cây xua đuổi sinh vật gây hại, cây dẫn dụ thiên địch; dùng bẫy, rào chắn, ánh sáng, nhiệt độ và tiếng động.

đ) Kiểm soát cỏ dại: Cắt tỉa; làm cỏ bằng tay; canh tác bằng cơ giới; đốt cỏ dại với điều kiện không ảnh hưởng đến hệ sinh thái của đất; che phủ bằng các vật liệu tự nhiên hoặc các vật liệu khác có thể phân hủy sinh học hoàn toàn; che phủ bằng chất dẻo hoặc các vật liệu tổng hợp khác. Các vật liệu này phải được thu gom ra khỏi khu vực trồng trọt vào cuối mùa vụ.

e) Kiểm soát dịch bệnh: Thực hiện các biện pháp ngăn chặn sự lây lan của các sinh vật gây bệnh; sử dụng các chất có nguồn gốc thực vật, chất khoáng hoặc chế phẩm sinh học không chứa các chất tổng hợp; trong trường hợp có khả năng gây hại nghiêm trọng đến cây trồng và ở nơi mà các biện pháp nêu trên không đủ hiệu quả thì có thể sử dụng hóa chất nêu trong tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ và có biện pháp ngăn chặn sự tiếp xúc với sản phẩm cây trồng.

5. Quản lý trang thiết bị và vật tư nông nghiệp

a) Quản lý trang thiết bị: Trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu sử dụng trong canh tác hữu cơ được vệ sinh sạch sẽ trước khi sử dụng. Các thiết bị phòng trừ sinh vật gây hại đã được sử dụng trong sản xuất thông thường không được sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

b) Vật tư đầu vào sử dụng trong canh tác hữu cơ phải phù hợp với TCVN 11041-1:2017 và TCVN 11041-2:2017 tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ; không sử dụng thuốc trừ sâu bệnh, thuốc diệt cỏ, phân bón, chất bảo quản, chất phụ gia là hóa chất tổng hợp; thuốc kháng sinh, sinh vật biến đổi gen, hóc môn tăng trưởng.

c) Giống cây trồng sử dụng trong canh tác hữu cơ phải đáp ứng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và đáp ứng các quy định, quy chuẩn kỹ thuật khác có liên quan.

6. Thu hoạch, sơ chế, bảo quản và vận chuyển

Quá trình thu hoạch, sơ chế, bảo quản và vận chuyển phải đáp ứng TCVN 11041-1:2017 tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ.

a) Thu hoạch phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái trong vùng sản xuất; không chiếu xạ; không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với các chất tẩy rửa, chất khử trùng, chất phụ gia, chất làm sạch và các hóa chất khác; đồng thời bảo đảm sự toàn vẹn hữu cơ của sản phẩm trong quá trình thu hoạch, sơ chế và bảo quản, thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm và ngăn ngừa việc trộn lẫn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ với sản phẩm nông nghiệp không hữu cơ.

b) Sơ chế, chế biến phải sử dụng các phương pháp cơ học, vật lý hoặc sinh học; giảm thiểu việc sử dụng các chất không có nguồn gốc nông nghiệp và phụ gia; không sử dụng nguyên vật liệu và/hoặc sản phẩm (bao gồm phụ gia và chất hỗ trợ chế biến) có nguồn gốc biến đổi gen; không sử dụng bức xạ ion hóa (chiếu xạ) để kiểm soát sinh vật gây hại, bảo quản thực phẩm và loại bỏ vi sinh vật gây bệnh hoặc vì mục đích vệ sinh; không sử dụng vật liệu nano (bao gồm cả các bề mặt tiếp xúc với sản phẩm), ngoại trừ các phần tử có kích thước nano xuất hiện tự nhiên trong quá trình chế biến như nghiền bột; sử dụng nước và các chất xúc tác theo danh mục đầu vào đáp ứng quy định.

c) Bảo quản và vận chuyển phải bảo đảm duy trì sự nguyên vẹn của sản phẩm trong suốt quá trình bảo quản, vận chuyển; có khu vực bảo quản tách biệt giữa sản phẩm hữu cơ và sản phẩm không hữu cơ.

7. Thu gom, xử lý, sử dụng chất thải và phụ phẩm cây trồng

a) Thu gom, vận chuyển, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng: thực hiện theo Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng: phải bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường, không làm ảnh hưởng đến nguồn nước; việc thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng được thực hiện theo Thông tư số 19/2019/TT-BNNPTNT Quy định việc thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng và khoản 4 Điều 61 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

8. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ truy xuất nguồn gốc

a) Mỗi điểm sản xuất hữu cơ phải được nhận diện bằng tên, mã hiệu và lưu giữ lại các tài liệu, hồ sơ liên quan.

b) Lưu trữ hồ sơ mua bán vật tư, nguyên liệu đầu vào sử dụng cho quá trình canh tác hữu cơ.

c) Hồ sơ được lưu trữ ít nhất 05 năm.

9. Trường hợp xuất khẩu sản phẩm cây trồng hữu cơ thì áp dụng theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; kiểm tra việc thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao; phát hiện, kiến nghị hoặc xử lý hành vi vi phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

b) Rà soát, tham mưu, đề xuất các vùng canh tác hữu cơ, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, xác định và công bố rộng rãi.

c) Đào tạo, tập huấn, thông tin, tuyên truyền các quy định về canh tác hữu cơ trên địa bàn thành phố.

d) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, sử dụng đất sản xuất nông nghiệp; bảo vệ môi trường trong canh tác hữu cơ theo quy định.

đ) Theo dõi, tổng hợp và báo cáo tình hình thực hiện theo quy định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức phổ biến áp dụng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và quy chuẩn kỹ thuật liên quan trên địa bàn.

b) Tổ chức hội thảo, diễn đàn giới thiệu về công nghệ, thiết bị, tiến bộ khoa học và công nghệ ứng dụng trong canh tác hữu cơ.

3. Sở Công Thương

Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thực hiện quản lý nhà nước đối với sản xuất, kinh doanh thực phẩm từ sản phẩm trồng trọt hữu cơ theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc tuyên truyền, phổ biến các quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn; phổ biến các quy định về nông nghiệp hữu cơ, chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ của Trung ương và của thành phố; hướng dẫn, đôn đốc nhân dân thực hiện các quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hỗ trợ kết nối tổ chức, cá nhân sản xuất với doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà đầu tư để phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

c) Phối hợp kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn quản lý.

5. Các tổ chức hội nghề nghiệp tại các địa phương

Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện vận động, tuyên truyền phổ biến nâng cao nhận thức cộng đồng của người dân, doanh nghiệp tham gia sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hữu cơ và gắn kết chuỗi giá trị nông sản hữu cơ.

6. Tổ chức, cá nhân canh tác trên vùng canh tác hữu cơ

Tuân thủ các quy định về canh tác hữu cơ, chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm cây trồng hữu cơ đúng quy định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

2. Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện nếu các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viện dẫn quy định tại Quyết định này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và TCTHPL);
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Chủ tịch và các PCT UBND thành phố;
- Sở, ban ngành thành phố;
- VP. UBND thành phố (2G, 3B);
- UBND xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Công báo thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử thành phố;
- Lưu: VT, CT.

43 QĐ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Chí Hùng